
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
đã được soát xét**

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-5
Báo cáo kiểm toán	6
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13-30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol trước đây là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol - Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 21/12/2011, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Giám định về qui cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hoá (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hoá trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp - dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các Công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thuỷ;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá huỷ, không phá huỷ;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà Nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hoá; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hoá; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (Giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá huỷ; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cặp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá, về pháp lý thương mại;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (Theo quy định của Nhà nước);
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hoá;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;

- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
 - Giám sát lắp đặt thiết bị điện - điện tử công trình xây dựng cấp 4;
 - Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
 - Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
 - Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
 - Thẩm tra hồ sơ dự toán, quyết toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
 - Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
 - Dịch vụ kê khai thuế hải quan;
 - Tư vấn thủ tục cổ phần hoá doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
 - Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
 - Kinh doanh bất động sản;
 - Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
 - Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự uỷ thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là **78.750.000.000 VND** (*bằng chữ: Bảy mươi tám tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty con

1. Công ty Cổ phần Chứng nhận Vinacontrol

Địa chỉ	54 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Vốn điều lệ	5.000.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh	Chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy.

2. Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol

Địa chỉ	54 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Vốn điều lệ	3.000.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh	Tư vấn, xây dựng các công trình liên quan tới môi trường.

Công ty liên kết

1. Công ty Cổ phần Đấu giá và Thương mại Vinacontrol

Địa chỉ	54 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Vốn điều lệ	1.000.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh	Tổ chức đấu giá.

2. Văn phòng Công chứng Thăng Long

Địa chỉ 54 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Vốn điều lệ 1.100.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh Công chứng.

3. Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng IDICO VINACONTROL

Địa chỉ Lầu 7, số 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh Kiểm định Xây dựng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Bùi Duy Chính	Chủ tịch
Ông Mai Tiến Dũng	Ủy viên
Ông Trần Minh Đức	Ủy viên
Ông Trần Đăng Thành	Ủy viên
Ông Lê Quang Viêng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Mai Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Hà Thị Hồng Thủy	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Minh	Ủy viên
Ông Đặng Xuân Bính	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2012

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Mai Tiến Dũng

Số: /BCSX/NV7

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol được lập ngày 05/09/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 được trình bày từ trang 07 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan.

Ngô Quang Tiến

Phó giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0448/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 12 tháng 09 năm 2012

Trần Trí Dũng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0895/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		111.366.848.352	107.669.660.377
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	31.181.282.578	38.022.342.696
111	1. Tiền		27.834.328.736	36.322.342.696
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.346.953.842	1.700.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	6.358.648.057	4.609.944.867
121	1. Đầu tư ngắn hạn		8.212.866.661	8.776.682.253
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(1.854.218.604)	(4.166.737.386)
130	III. Các khoản phải thu		52.628.246.549	43.906.948.874
131	1. Phải thu của khách hàng		44.118.746.733	38.119.239.878
132	2. Trả trước cho người bán		5.415.848.172	4.586.405.377
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	5	3.540.710.138	1.404.869.113
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(447.058.494)	(203.565.494)
140	IV. Hàng tồn kho	6	2.204.087.833	3.431.875.725
141	1. Hàng tồn kho		2.204.087.833	3.431.875.725
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.994.583.335	17.698.548.215
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		18.353.334	26.640.767
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		189.607.920	410.307.782
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		8.821.341	2.684.772
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	18.777.800.740	17.258.914.894
200	B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		95.438.092.320	97.635.591.495
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		88.302.843.713	89.789.133.990
221	1. Tài sản cố định hữu hình		69.067.080.293	71.428.190.451
222	- Nguyên giá		108.229.742.368	106.368.713.544
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(39.162.662.075)	(34.940.523.093)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	16.797.945.885	17.057.288.731
228	- Nguyên giá		18.051.249.643	18.051.249.643
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.253.303.758)	(993.960.912)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.437.817.535	1.303.654.808

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.268.808.293	4.943.487.983
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11	2.380.408.293	2.285.087.983
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12	2.658.400.000	2.658.400.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	12	(770.000.000)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.866.440.314	2.902.969.522
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.638.522.675	2.848.545.022
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		173.493.139	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	54.424.500	54.424.500
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		206.804.940.672	205.305.251.872

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		51.458.443.449	52.653.365.633
310	I. Nợ ngắn hạn		50.169.372.729	51.276.537.384
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả cho người bán		2.625.145.956	1.874.599.294
313	3. Người mua trả tiền trước		7.673.350.252	2.783.527.665
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.659.074.481	3.245.222.127
315	5. Phải trả người lao động		23.814.412.259	26.960.939.425
316	6. Chi phí phải trả	16	498.245.815	599.938.342
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	10.097.482.394	15.514.559.636
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		1.801.661.572	297.750.895
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		1.289.070.720	1.376.828.249
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	142.024.956	187.763.573
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		692.392.514	760.604.848
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		241.425.977	195.332.555
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		213.227.273	233.127.273
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		155.358.079.012	152.639.542.410
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu		155.358.079.012	152.639.542.410
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	78.750.000.000	78.750.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.293.591.687	26.293.591.687
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(667.068.512)	(667.068.512)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	19	34.266.271.760	27.510.778.247
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	19	5.824.701.022	4.852.531.350
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	10.890.583.055	15.899.709.638
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		(11.581.789)	12.343.829
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		206.804.940.672	205.305.251.872

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
-------	----------	-------------	-------------------	-------------------

-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
------------------------------	-------------	------------	------------

1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		4.693.089.809	3.405.176.003
5. Ngoại tệ các loại			
USD		196.158,11	100.098,59
EUR		5.780	5.784
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2012
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng năm 2012 VND	6 tháng năm 2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	116.890.279.634	106.627.085.564
02	2. Các khoản giảm trừ	21	-	4.000.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	116.890.279.634	106.623.085.564
11	4. Giá vốn hàng bán	23	91.467.222.684	75.178.580.093
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.423.056.950	31.444.505.471
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.488.341.038	2.136.061.164
22	7. Chi phí tài chính	25	671.352.022	742.242.088
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.261.383	32.480.615
24	8. Chi phí bán hàng		4.726.750.601	4.439.900.576
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.397.973.760	15.171.755.071
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.115.321.605	13.226.668.900
31	11. Thu nhập khác	26	53.906.356	204.233.928
32	12. Chi phí khác	27	149.413	118.821.353
40	13. Lợi nhuận khác		53.756.943	85.412.575
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		161.542.219	824.021.156
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.330.620.767	14.136.102.631
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	1.694.077.138	1.658.254.764
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(173.493.139)	(52.298.735)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.810.036.768	12.530.146.602
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		(23.925.618)	1.548.907
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		11.833.962.386	12.528.597.695
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.510	1.599

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng năm 2012 VND	6 tháng năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		129.237.614.383	115.736.475.857
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(38.122.007.955)	(17.800.491.838)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(51.321.100.452)	(43.437.590.126)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3.261.383)	(32.480.615)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.463.496.312)	(1.840.830.610)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.023.551.972	38.480.034.305
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(53.992.583.146)	(102.102.767.875)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.358.717.107	(10.997.650.902)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(2.711.971.250)	(10.942.966.624)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	1.671.465.940
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.519.500.000)	(4.894.329.600)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.659.500.000	4.919.364.672
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(500.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	200.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.687.772.642	837.194.207
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.884.198.608)	(8.709.271.405)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	43.591.687
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(45.738.617)	(78.000.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.269.840.000)	(13.263.218.950)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.315.578.617)	(13.297.627.263)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.841.060.118)	(33.004.549.570)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		38.022.342.696	67.091.180.761
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(351.330.982)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		31.181.282.578	33.735.300.209

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol trước đây là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol - Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 21/12/2011, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Giám định về qui cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hoá (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hoá trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp - dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các Công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thuỷ;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá huỷ, không phá huỷ;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà Nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hoá; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hoá; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (Giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá huỷ; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cặp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá, về pháp lý thương mại;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (Theo quy định của Nhà nước);
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hoá;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;

- Giám sát lắp đặt thiết bị điện - điện tử công trình xây dựng cấp 4;
 - Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
 - Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
 - Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
 - Thẩm tra hồ sơ dự toán, quyết toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
 - Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
 - Dịch vụ kê khai thuế hải quan;
 - Tư vấn thủ tục cổ phần hoá doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
 - Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
 - Kinh doanh bất động sản;
 - Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
 - Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự uỷ thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là **78.750.000.000 VND (bằng chữ: Bảy mươi tám tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn)**.

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty con

1. Công ty Cổ phần Chứng nhận Vinacontrol

Địa chỉ	54 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Vốn điều lệ	5.000.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh	Chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy.

2. Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol

Địa chỉ	54 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Vốn điều lệ	3.000.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh	Tư vấn, xây dựng các công trình liên quan tới môi trường.

Công ty liên kết

1. Công ty Cổ phần Đấu giá và Thương mại Vinacontrol

Địa chỉ	54 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Vốn điều lệ	1.000.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh	Tổ chức đấu giá.

2. Văn phòng Công chứng Thăng Long

Địa chỉ	54 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Vốn điều lệ	1.100.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh	Công chứng.

3. Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng IDICO VINACONTROL

Địa chỉ	Lầu 7, số 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ	20.000.000.000 đồng
Hoạt động kinh doanh	Kiểm định Xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 203/TT/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phạt phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	4.540.853.759	9.405.404.145
Tiền gửi ngân hàng	23.293.474.977	26.916.938.551
Các khoản tương đương tiền	3.346.953.842	1.700.000.000
Cộng	31.181.282.578	38.022.342.696
4 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	5.424.281.861	7.848.097.453
Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)	2.788.584.800	928.584.800
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (4)	(1.854.218.604)	(4.166.737.386)
Cộng	6.358.648.057	4.609.944.867
5 . Các khoản phải thu khác	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	88.550.000	88.550.000
Phải thu khác	3.127.946.807	320.678.895
Dư Nợ tài khoản 334		46.320.000
Phải trả, phải nộp khác (Dư Nợ)	324.213.331	949.320.218
Cộng	3.540.710.138	1.404.869.113
6 . Hàng tồn kho	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.396.455.627	2.888.197.974
Công cụ, dụng cụ	4.935.000	2.985.000
Chi phí SXKD dở dang (*)	802.697.206	540.692.751
Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.204.087.833	3.431.875.725
7 . Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	646.360	6.214.092
Tạm ứng	4.518.809.736	3.093.185.821
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.258.344.644	14.159.514.981
Cộng	18.777.800.740	17.258.914.894

8 . Tài sản cố định hữu hình (phụ lục 1)

9 . Tài sản cố định vô hình

<i>Đơn vị tính: VND</i>					
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	17.829.249.643	-	-	222.000.000	18.051.249.643
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	17.829.249.643	-	-	222.000.000	18.051.249.643
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	870.598.913	-	-	123.361.999	993.960.912
Tăng trong kỳ	176.052.055	-	-	83.290.791	259.342.846
- Khấu hao trong kỳ	176.052.055	-	-	83.290.791	259.342.846
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.046.650.968	-	-	206.652.790	1.253.303.758
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	16.958.650.730	-	-	98.638.001	17.057.288.731
Số cuối kỳ	16.782.598.675	-	-	15.347.210	16.797.945.885

10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trụ sở văn phòng Dung Quất	1.026.109.353	1.026.109.353
Văn phòng đại diện tại Vũng Áng	237.548.182	169.545.455
Phần mềm quản trị nhân sự	108.000.000	108.000.000
Phần mềm Fast 10.2	193.600.000	
Mua sắm thiết bị cho Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 2	802.560.000	
Trung tâm phân tích và Thử nghiệm 2	70.000.000	
Cộng	2.437.817.535	1.303.654.808

11 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Văn phòng Công chứng Thăng Long	597.277.489	615.868.420
Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng IDICO VINACONTROL	1.485.349.991	1.372.039.773
Công ty Cổ phần Đấu giá và Thương mại Vina	297.780.813	297.179.790
Cộng	2.380.408.293	2.285.087.983

12 . Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng	540.000.000	540.000.000
Trung tâm Thẩm định giá - BTC	718.400.000	718.400.000
Tổng Công ty Bia rượu - Nước giải khát Sài Gòn	1.400.000.000	1.400.000.000
Đã lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại ngày 30/06/2012	(770.000.000)	
Cộng	1.888.400.000	2.658.400.000

13 . Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	2.638.522.675	2.848.545.022
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	2.638.522.675	2.848.545.022
14 . Tài sản dài hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	54.424.500	54.424.500
Cộng	54.424.500	54.424.500
15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2.521.165.556	1.938.123.824
Thuế TNDN	857.168.971	626.588.146
Thuế thu nhập cá nhân	280.739.954	680.510.157
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	3.659.074.481	3.245.222.127
16 . Chi phí phải trả	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	498.245.815	599.938.342
Cộng	498.245.815	599.938.342
17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	19.178.316	16.178.316
Kinh phí công đoàn	1.009.553.245	1.262.331.888
Bảo hiểm xã hội	38.665.573	259.630.884
Bảo hiểm y tế	1.287.031	2.920.455
Bảo hiểm thất nghiệp	4.539.819	28.165.061
Phải trả về cổ phần hóa	677.250.000	677.250.000
Phải trả, phải nộp khác	8.329.403.123	13.249.917.353
Phải thu khác (Dư Có)	17.605.287	-
Tạm ứng (Dư Có)		18.165.679
Cộng	10.097.482.394	15.514.559.636

18 . Vay và nợ dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn Ngân hàng Western Bank (*)	142.024.956	187.763.573
Trái phiếu phát hành	-	-
Cộng	142.024.956	187.763.573

(*) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Miền Tây - CN Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 1603/2010/HĐTD-DN.HN ngày 15/03/2010, lãi suất 1,4%/tháng cho 3 tháng đầu tiên, lãi suất sau đó điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần theo công thức: lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng ở bậc cao nhất (thời điểm điều chỉnh lãi suất) cộng biên độ 0,52%/tháng. Tài sản dùng để đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành trong tương lai (1 xe ô tô INNOVA G SR mới 100%)

19 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu kỳ này	78.750.000.000	27.510.778.247	4.852.531.350	-	15.899.709.638
2. Tăng trong kỳ này	-	6.755.493.513	972.169.672	-	11.833.962.386
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	11.833.962.386
Quỹ tăng trong kỳ	-	6.755.493.513	972.169.672	-	-
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	16.843.088.969
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	16.843.088.969
4. Số dư cuối kỳ này	78.750.000.000	34.266.271.760	5.824.701.022	-	10.890.583.055

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	23.625.000.000	23.625.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	55.125.000.000	55.125.000.000
Cộng	78.750.000.000	78.750.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	78.750.000.000	78.750.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	78.750.000.000	78.750.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.875.000	7.875.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	7.875.000	7.875.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.875.000	7.875.000

+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.837.300	7.837.300
+ Cổ phiếu phổ thông	7.837.300	7.837.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	37.700	37.700
+ Cổ phiếu phổ thông	37.700	37.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000
20 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng năm 2012	6 tháng năm 2011
Doanh thu cung cấp dịch vụ	116.890.279.634	106.627.085.564
Cộng	116.890.279.634	106.627.085.564
21 . Các khoản giảm trừ	6 tháng năm 2012	6 tháng năm 2011
Hàng bán bị trả lại	-	4.000.000
Cộng	-	4.000.000
22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng năm 2012	6 tháng năm 2011
Doanh thu cung cấp dịch vụ	116.890.279.634	106.623.085.564
Cộng	116.890.279.634	106.623.085.564
23 . Giá vốn hàng bán	6 tháng năm 2012	6 tháng năm 2011
Doanh thu cung cấp dịch vụ	91.467.222.684	75.178.580.093
Cộng	91.467.222.684	75.178.580.093
24 . Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng năm 2012	6 tháng năm 2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.377.338.642	1.434.879.798
Cổ tức được chia	310.434.000	266.777.400
Doanh thu bán chứng khoán	793.270.109	352.157.016
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.298.287	82.246.950
Cộng	2.488.341.038	2.136.061.164

25 . Chi phí tài chính	6 tháng năm 2012	6 tháng năm 2011
Chi phí lãi vay	3.261.383	32.480.615
Chi phí đầu tư chứng khoán	643.644.066	663.280.589
Chi phí tài chính khác	24.446.573	46.480.884
Cộng	671.352.022	742.242.088

26 . Thu nhập khác	6 tháng năm 2012	6 tháng năm 2011
Thu nhập khác	53.906.356	204.233.928
Cộng	53.906.356	204.233.928

27 . Chi phí khác	6 tháng năm 2012	6 tháng năm 2011
Chi phí khác	149.413	118.821.353
Cộng	149.413	118.821.353

28 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng năm 2012	6 tháng năm 2011
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.694.077.138	1.658.254.764
Cộng	1.694.077.138	1.658.254.764

29 . Báo cáo bộ phận

Để phục vụ yêu cầu của quản trị doanh nghiệp Công ty tiến hành tổ chức hoạt động và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Cụ thể được trình bày dưới đây:

	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Giá vốn cung cấp dịch vụ	Lợi nhuận gộp
Hà Nội	21.252.017.759	16.199.836.829	5.052.180.930
Hải Phòng	14.615.349.869	11.019.996.364	3.595.353.505
Quảng Ninh	13.630.232.885	10.441.174.691	3.189.058.194
Đà Nẵng	17.941.171.946	13.125.888.751	4.815.283.195
TP. Hồ Chí Minh	49.451.507.175	40.680.326.049	8.771.181.126
Tổng cộng	116.890.279.634	91.467.222.684	25.423.056.950

30 . Công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
(1)	(2)	(3)	(4)= (2) - (3)
A. Tài sản tài chính			
<i>Tại ngày 30/06/2012</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.181.282.578	-	31.181.282.578
Phải thu khách hàng	44.118.746.733	447.058.494	43.671.688.239
Trả trước cho người bán	5.415.848.172		5.415.848.172
Các khoản phải thu khác	3.540.710.138		3.540.710.138
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	8.212.866.661	1.854.218.604	6.358.648.057
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.038.808.293	770.000.000	4.268.808.293
Cộng	97.508.262.575	3.071.277.098	94.436.985.477
<i>Tại ngày 01/01/2012</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.022.342.696		38.022.342.696
Phải thu khách hàng	38.119.239.878	203.565.494	37.915.674.384
Trả trước cho người bán	4.586.405.377		4.586.405.377
Các khoản phải thu khác	1.404.869.113		1.404.869.113
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	8.776.682.253	4.166.737.386	4.609.944.867
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.943.487.983		4.943.487.983
Cộng	95.853.027.300	4.370.302.880	91.482.724.420
B. Công nợ tài chính			
<i>Tại ngày 30/06/2012</i>			
Phải trả người bán	2.625.145.956		2.625.145.956
Người mua trả tiền trước	7.673.350.252		7.673.350.252
Phải trả người lao động	23.814.412.259		23.814.412.259
Chi phí phải trả	498.245.815		498.245.815
Các khoản phải trả khác	10.097.482.394		10.097.482.394
Cộng	44.708.636.676	-	44.708.636.676
<i>Tại ngày 01/01/2012</i>			
Phải trả người bán	1.874.599.294		1.874.599.294
Người mua trả tiền trước	2.783.527.665		2.783.527.665
Phải trả người lao động	26.960.939.425		26.960.939.425
Chi phí phải trả	599.938.342		599.938.342
Các khoản phải trả khác	15.514.559.636		15.514.559.636
Cộng	47.733.564.362	-	47.733.564.362

(*) Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý

- Giá trị hợp lý của khoản tiền và các khoản tương đương tiền được xác định tương đương với giá trị ghi sổ;
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá trên khả năng thu hồi nợ của từng khách hàng, theo đó Công ty sẽ ước tính dự phòng cho các khoản nợ không có khả năng thu hồi;
- Giá trị của các khoản đầu tư chứng khoán đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa của Sở giao dịch tại ngày 29/06/2012. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá tham khảo trung bình trên bảng giá chứng khoán của trang thông tin điện tử Sanotc.com tại ngày 29/06/2012;
- Giá trị hợp lý của các khoản ứng trước cho người bán, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, và các khoản phải thu phải trả ngắn hạn khác được xác định tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm ba loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường không bao gồm những thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty chủ yếu xảy ra từ hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính (các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác nhau. Việc quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong việc quản lý rủi ro thanh khoản.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp cùng với các khoản nợ ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu các ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Trên 1 năm (VND)	Tổng cộng (VND)
Tại ngày 30/06/2012			
Phải trả người bán	2.625.145.956		2.625.145.956
Người mua trả tiền trước	7.673.350.252		7.673.350.252
Phải trả người lao động	23.814.412.259		23.814.412.259
Chi phí phải trả	498.245.815		498.245.815
Các khoản phải trả khác	10.097.482.394		10.097.482.394
Cộng	44.708.636.676	-	44.708.636.676
Tại ngày 01/01/2012			
Phải trả người bán	1.874.599.294		1.874.599.294
Người mua trả tiền trước	2.783.527.665		2.783.527.665
Phải trả người lao động	26.960.939.425		26.960.939.425
Chi phí phải trả	599.938.342		599.938.342
Các khoản phải trả khác	15.514.559.636		15.514.559.636
Cộng	47.733.564.362	-	47.733.564.362

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với các khoản nợ phải trả là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty hoàn toàn có khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn từ dòng tiền của hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày chi tiết mức đáo hạn của các tài sản tài chính căn cứ trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính bao gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Trên 1 năm (VND)	Tổng cộng (VND)
Tại ngày 30/06/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.181.282.578		31.181.282.578
Phải thu khách hàng	43.671.688.239		43.671.688.239
Trả trước cho người bán	5.415.848.172		5.415.848.172
Các khoản phải thu khác	3.540.710.138		3.540.710.138
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4.609.944.867		4.609.944.867
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.268.808.293	4.268.808.293
Cộng	88.419.473.994	4.268.808.293	92.688.282.287
Tại ngày 01/01/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.022.342.696		38.022.342.696
Phải thu khách hàng	37.915.674.384		37.915.674.384
Trả trước cho người bán	4.586.405.377		4.586.405.377
Các khoản phải thu khác	1.404.869.113		1.404.869.113
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4.609.944.867		4.609.944.867
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.943.487.983	4.943.487.983
Cộng	86.539.236.437	4.943.487.983	91.482.724.420

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được căn cứ trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất bán niên năm 2011, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bán niên năm 2011 do đơn vị lập.

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

Phụ lục I

8 . Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	54.800.908.332	27.794.651.485	15.230.140.291	8.543.013.436		106.368.713.544
Tăng trong kỳ	4.757.817	727.921.189	1.228.537.818	232.630.000	-	2.193.846.824
- Mua sắm		727.921.189	895.719.818	232.630.000		1.856.271.007
- Tăng khác	4.757.817		332.818.000			337.575.817
Giảm trong kỳ	-	-	332.818.000	-	-	332.818.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-				-
- Giảm khác	-	-	332.818.000			332.818.000
Số cuối kỳ	54.805.666.149	28.522.572.674	16.125.860.109	8.775.643.436	-	108.229.742.368
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	8.271.956.177	12.787.462.706	10.634.144.960	3.246.959.250		34.940.523.093
Tăng trong kỳ	1.517.567.899	1.435.722.642	991.792.872	609.873.569	-	4.554.956.982
- Trích khấu hao TSCĐ	1.517.567.899	1.435.722.642	991.792.872	609.873.569		4.554.956.982
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ	-	-	332.818.000	-	-	332.818.000
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác			332.818.000			332.818.000
Số cuối kỳ	9.789.524.076	14.223.185.348	11.293.119.832	3.856.832.819	-	39.162.662.075
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	46.528.952.155	15.007.188.779	4.595.995.331	5.296.054.186	-	71.428.190.451
Số cuối kỳ	45.016.142.073	14.299.387.326	4.832.740.277	4.918.810.617	-	69.067.080.293